Chinese 1

## CARDS & METACARDS

1. Pinyin Tones
   1. First tone: ā
      1. bā, mā, yī, wān, chū, yōu
      2. 八，妈，一，弯，出，优
   2. Second tone: á
      1. bá, má, yí, wán, chú, yóu
      2. 拔，麻，宜，玩，除，由
   3. Third tone: ǎ
      1. bǎ, mǎ, yǐ, wǎn, chǔ, yǒu
      2. 把，马，以，晚，楚，有
   4. Fourth tone: à
      1. bà, mà, yì, wàn, chù, yòu
      2. 爸，骂，易，万，处，右
   5. Fifth tone: a
      1. ba, ma, de, me,le, ne
      2. 吧，吗，的，么，了，呢
2. Pinyin Alphabet
   1. Consonants
      1. b, p, m, f , d, t, n, l
      2. g, k, h, j, q, x, zh, ch, sh
      3. r, z, c, s, y, w
   2. Vowel Finals:
      1. a, ai, an, ang, ao, e, ei, en, eng
      2. er, i, ia, ian, iang, iao, ie, in, ing
      3. iong, iu, o, ong, ou, u, ua, uai, uan
      4. uang, ue, ui, un, uo, uu/v
3. 0 Greetings (4)
   1. 你好 / nǐ hǎo / ? / hello / ? / ?
   2. 再见 / zàijiàn / ? / goodbye / ? / ?
   3. 早上好 / zǎoshang hǎo / ? / good morning / ? / ?
   4. 晚安 / wǎn'ān / ? / good evening / ? / ?
4. 1 Numbers (12)
   1. 一
   2. 二
   3. 三
   4. 四
   5. 五
   6. 六
   7. 七
   8. 八
   9. 九
   10. 十
   11. 十一
   12. 十二
5. 2 Sizes (4)
   1. 大 / dà
   2. 小 / xiǎo
   3. 长 / cháng
   4. 短 / duǎn
6. 3 Directions (5)
   1. 上 / shàng
   2. 下 / xià
   3. 左 / zuǒ
   4. 右 / yòu
   5. 中 / zhōng
7. Character radicals
   1. 他,她,好,晚,安,男
   2. 爸,妈,哥,你,们,家
8. Sentence formation
   1. Subject + 是 + object
      1. 他 + 是 + 男孩 / He is a boy.
      2. 他们 + 很忙 / They are very busy.
   2. Subject + 在 + object
      1. 我 + 在 + 吃苹果 / I am eating an apple.
      2. 我们 + 在 + 图书馆 / We are at the library.
   3. Sometimes you can eliminate the usage of 是
9. 4 Gender/Pronouns (15)
   1. 人
   2. 女
   3. 男
   4. 女人
   5. 男人
   6. 我
   7. 你
   8. 他
   9. 她
   10. 它
   11. 我们
   12. 你们
   13. 他们
   14. 她们
   15. 我是男人 / Wǒ shì nánrén
   16. 她是女人 / tā shì nǚ rén / She is a woman.
10. 5 Articles （5）
    1. 那/nà/?/that/?/?
    2. 这/zhè/?/this/?/?
    3. 我的/wǒ de/?/my/?/?
    4. 他的/tā de/?/his/?/?
    5. 她的/tā de/?/her/?/?
11. 6 Family (17)
    1. 家 / jiā /
    2. 爸爸 / bàba
    3. 妈妈 / māmā
    4. 儿子 / ér zi
    5. 女儿 / nǚ ér
    6. 孩子 / háizi
    7. 女孩 / nǚ hái / girl
    8. 男孩 / nán hái / boy
    9. 弟弟 / dìdì
    10. 妹妹 / mèimei
    11. 哥哥 / gēgē
    12. 姐姐 / jiějiě
    13. 他是我的爸爸/tā shì wǒ de bà bà / He is my father.
    14. 她是女孩/tā shì nǚ hái / She is a girl.
    15. 他们的孩子很小/tā mén de hái zi hěn xiǎo / Their children are very small.
    16. 这是我的弟弟/zhè shì wǒ de dì dì / This is my younger brother.
    17. 那是我的姐姐/nà shì wǒ de jiě jiě / That is my older sister.
12. Sentence formation
    1. Now we will learn the general format of
       1. Subject + verb + object
       2. 我 + 要 + 苹果 / I want an apple.
       3. 我们 + 不在 + 吃鱼 / We are not eating fish.
       4. 我们 + 不 + 吃鱼 / We do not eat fish.
13. 7 Verbs (6)
    1. 是 / shì
    2. 在 / zài
    3. 吃 / chī
    4. 喝 / hē / to drink
    5. 有 / yǒu
    6. 要 / yào / to want
14. Sentence formation
    1. Subject + 不 + Verb + Object
       1. 我 + 不是 + 弟弟 / I am not the younger brother.
       2. 他们 + 不在 + 玩游戏 / We are not playing games.
       3. 我 + 不 + 聪明 / I am not smart.
    2. Subject + 没有 + Noun/Verb
       1. 我 + 没有 + 姐姐 / I do not have an older sister.
       2. 我们 + 没有 + 时间了/ We do not have time.
15. 8 Negation （4)
    1. 不 / bù / not
    2. 没 / méi / none
    3. 不是 / bú shì / is not
    4. 没有 / méi yǒu / does not have
16. 9 Food/Drinks (16)
    1. 饭 ／fàn / ? / meal / ? / ?
    2. 面包 / miàn bāo / ? / bread / ? / ?
    3. 牛奶 / niú nǎi / ? / milk / ? / ?
    4. 水 / shuǐ / ? / water / ? / ?
    5. 水果 / shuǐ guǒ / ? / fruit / ? / ?
    6. 肉 / ròu / ? / meat / ? / ?
    7. 鱼 / yú / ? / fish / ? / ?
    8. 菜 / cài / ? / vegetables / ? / ?
    9. 米饭 / mǐfàn / ? / rice / ? / ?
    10. 汤 / tāng / ? / soup / ? / ?
    11. 面条 / miàntiáo / ? / noodles / ? / ?
    12. 哥哥在吃面包 ／gēgē zài chī miànbāo / ? / My older brother is eating bread / ? / ?
    13. 他们不在喝牛奶 / tā mén bú zài hē niú nǎi / They are not drinking milk.
    14. 我们没有米饭 / wǒ mén méi yǒu mǐ fàn / We do not have rice.
    15. 妈妈要吃鱼 / mā mā yào chī yú / Mama wants to eat fish.
    16. 我不吃肉 / wǒ bù chī ròu / I do not eat meat.

## TESTS